

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (IDJ)

## CTCP Đầu tư IDJ Việt Nam

Ngày 29/12/2023	6,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	6.8%	1.6%

DT thuần 2023
862
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 45.0   5.5%

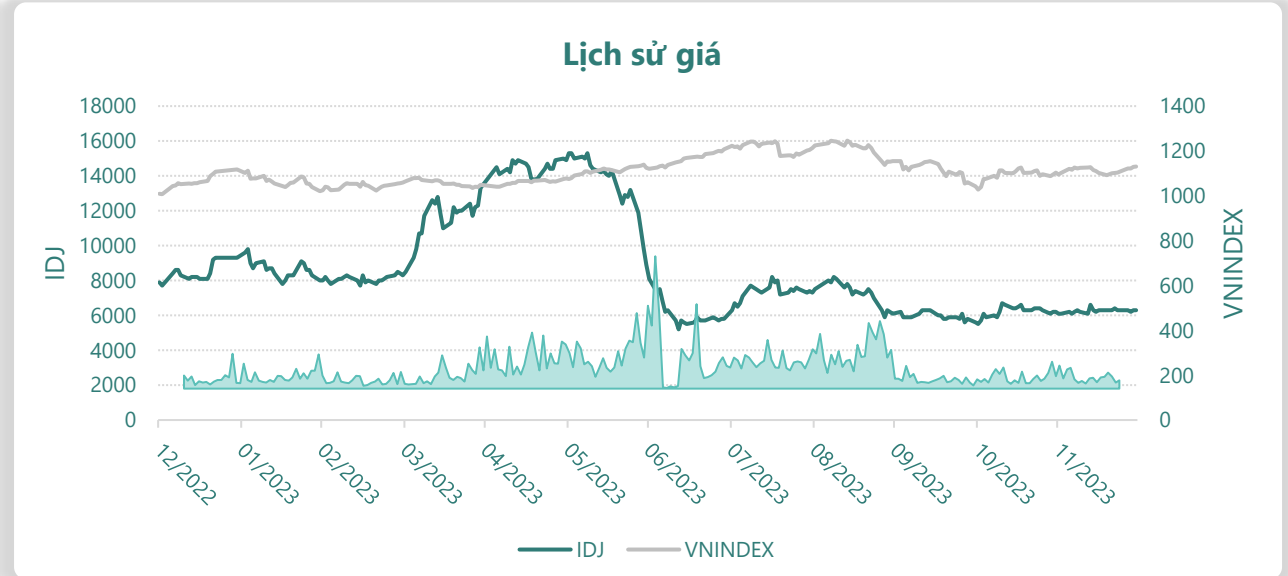
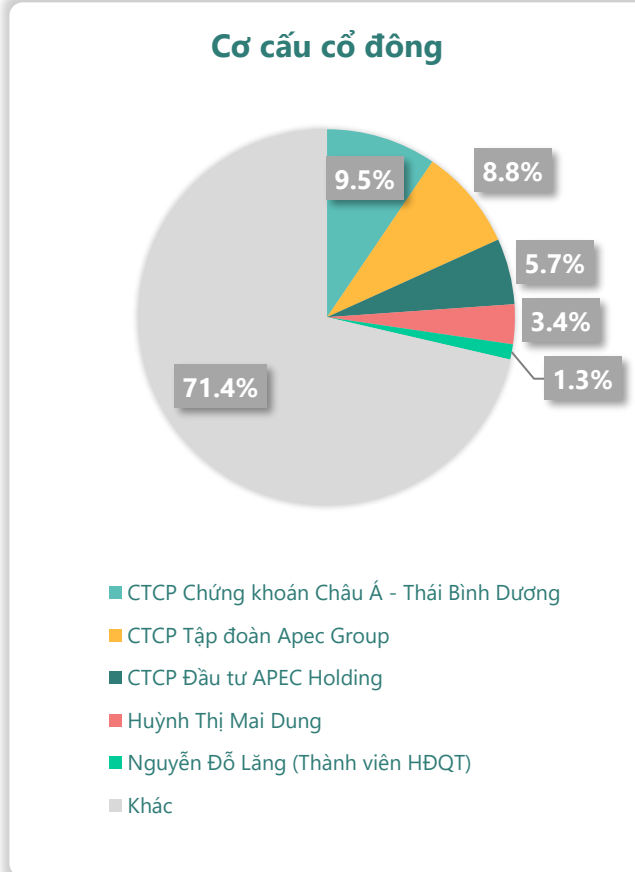
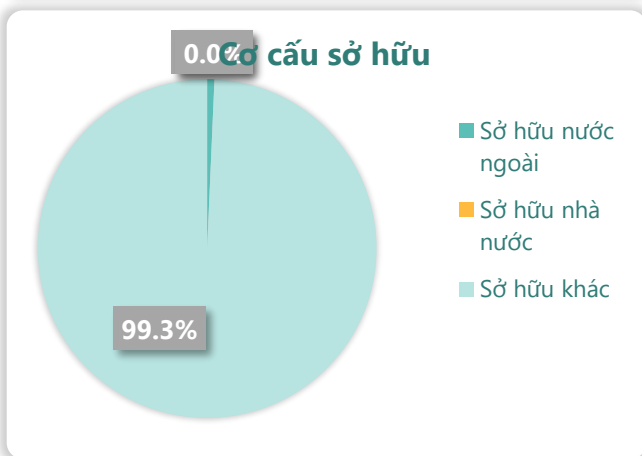
LN thuần 2023
106
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 52.0   -32.8%

LN sau thuế 2023
109
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 39.0   -25.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
18.2%
YoY: +/- ▼ 5.9%

ROE 2023
5.5%
YoY: +/- ▼ 4.6%

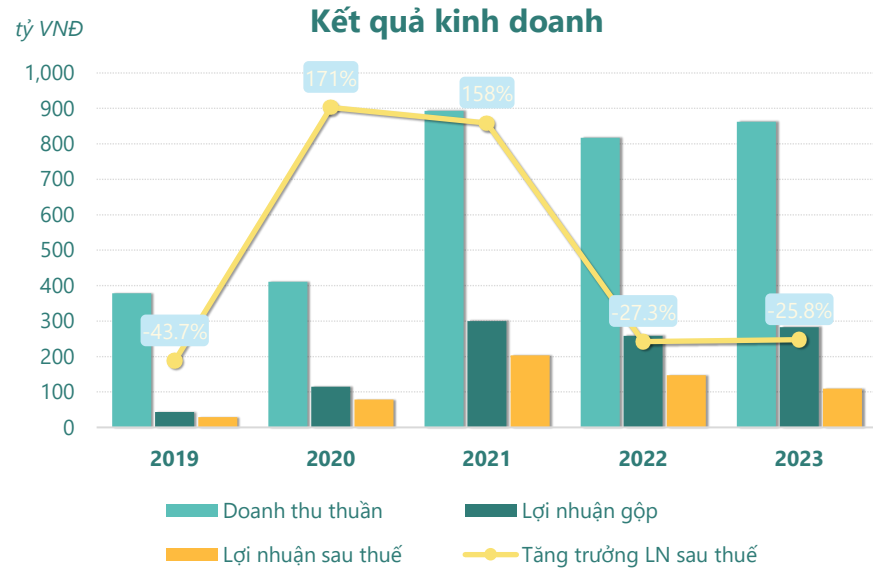
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,200 - 15,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,093
Số lượng CPLH (CP)	173,490,193
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,499,330
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	1.52
EPS	671
P/E	9.4



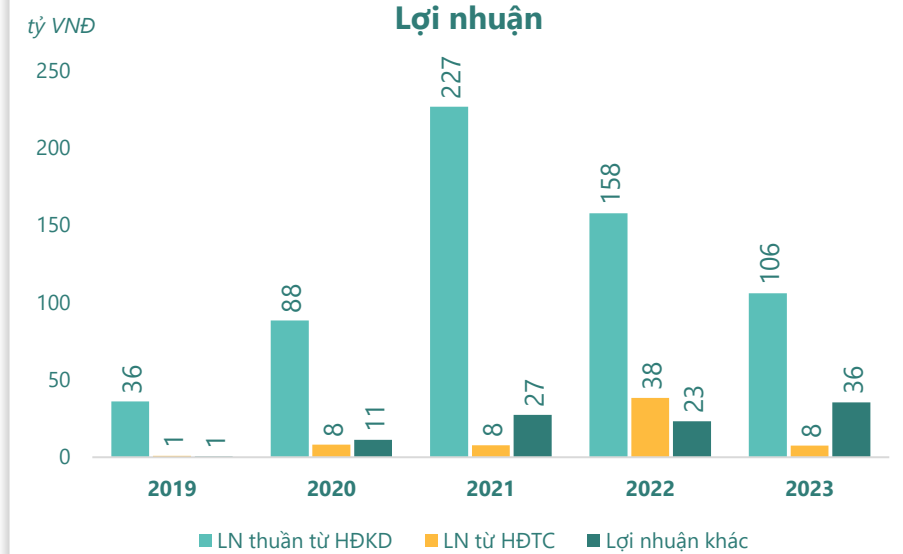
Kết quả kinh doanh **IDJ** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **862.0** tỷ đồng **tăng 5.53%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 25.8%** chỉ còn **109.4** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.47%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

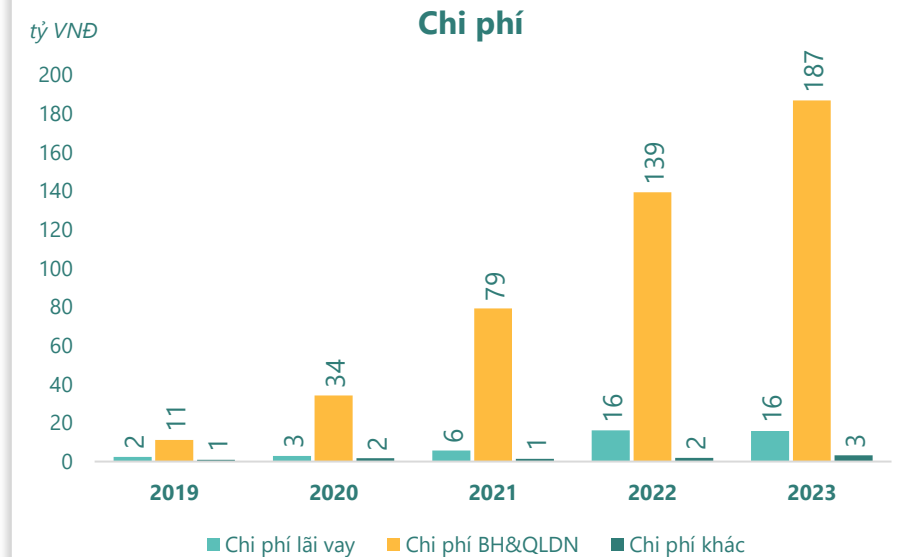
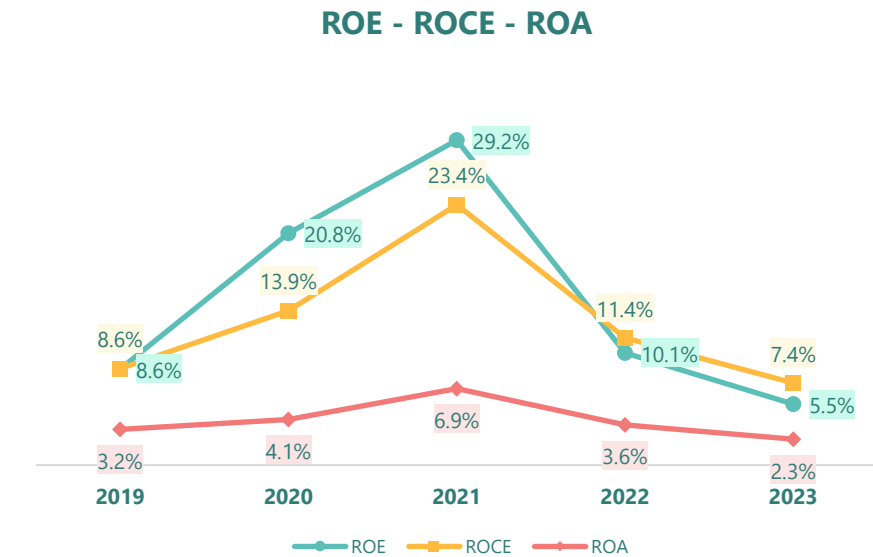


Năm **2023**, IDJ có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **105.9** tỷ đồng, **giảm đi 51.65** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (122.9 tỷ đồng) là 16.96 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



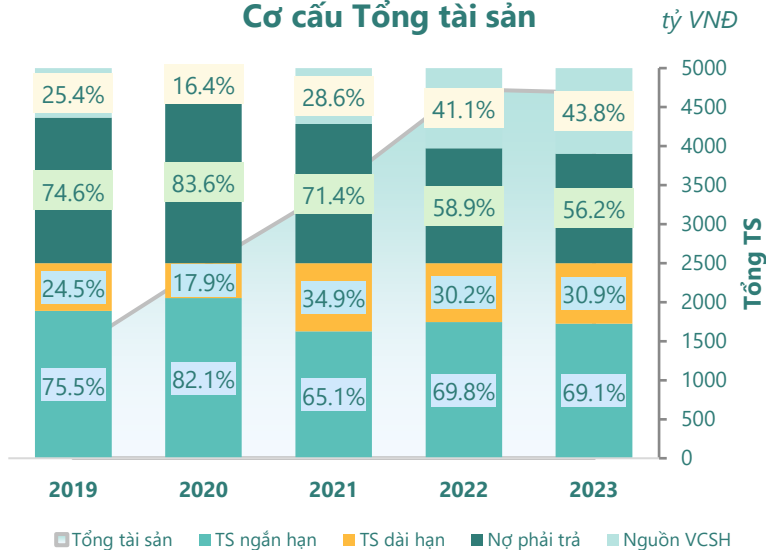
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **15.77** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **186.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.25** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của IDJ năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **5.47%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

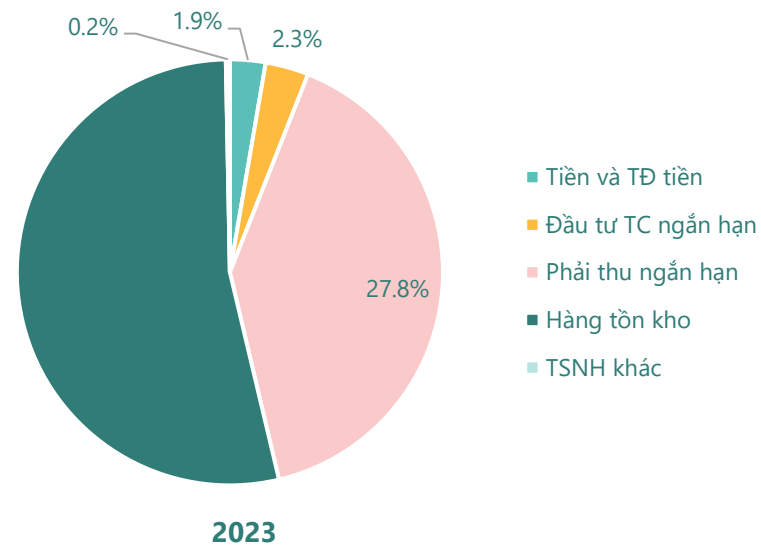


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

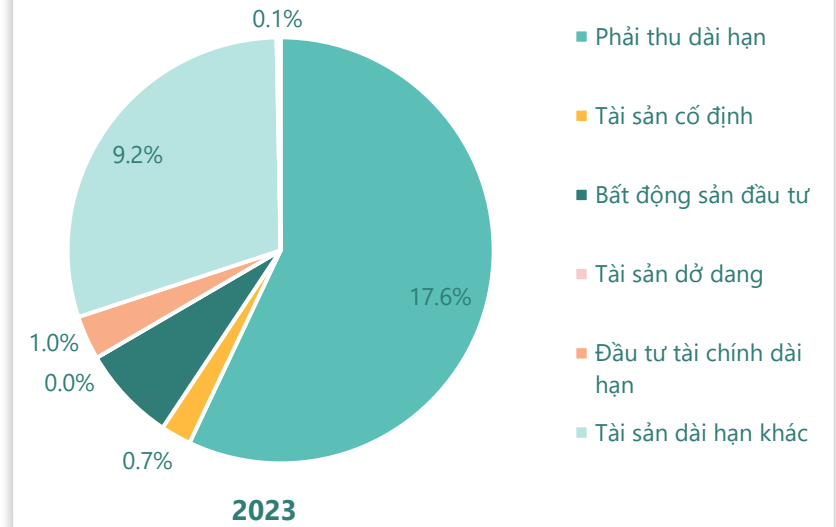
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **IDJ** năm 2023 đạt **4,684** tỷ đồng, giảm **0.96%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

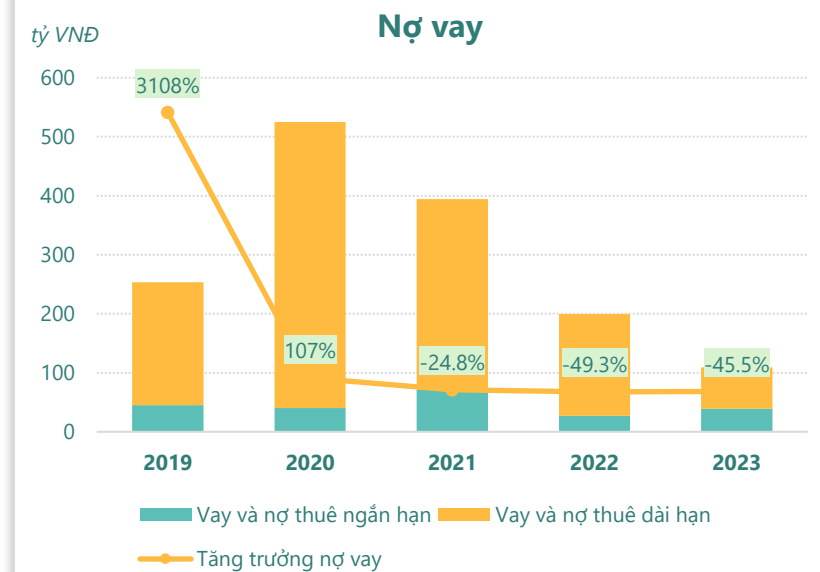
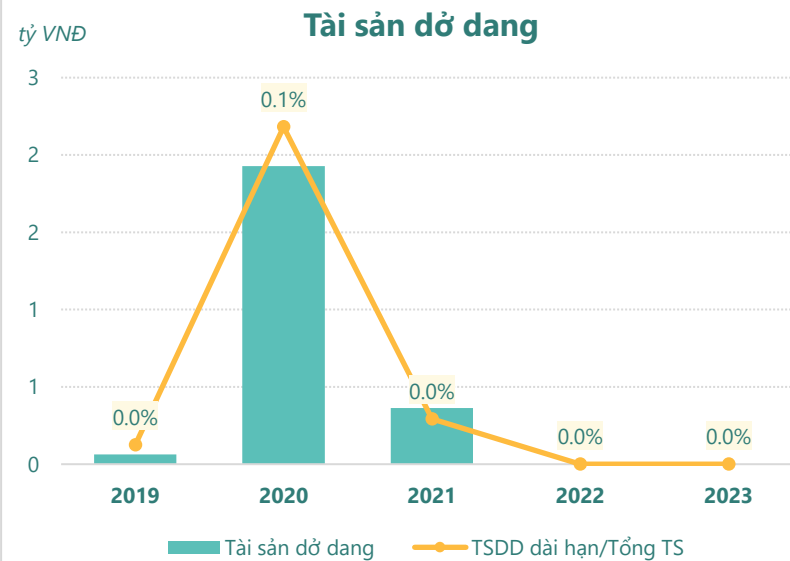
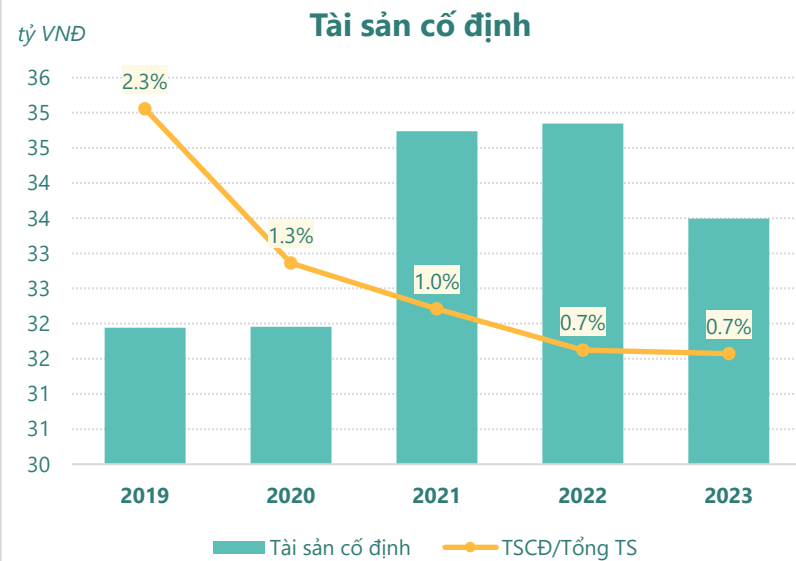
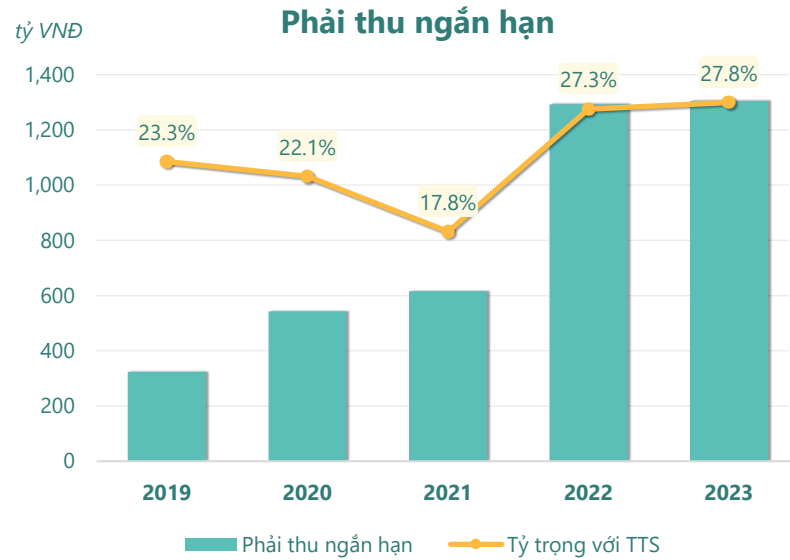
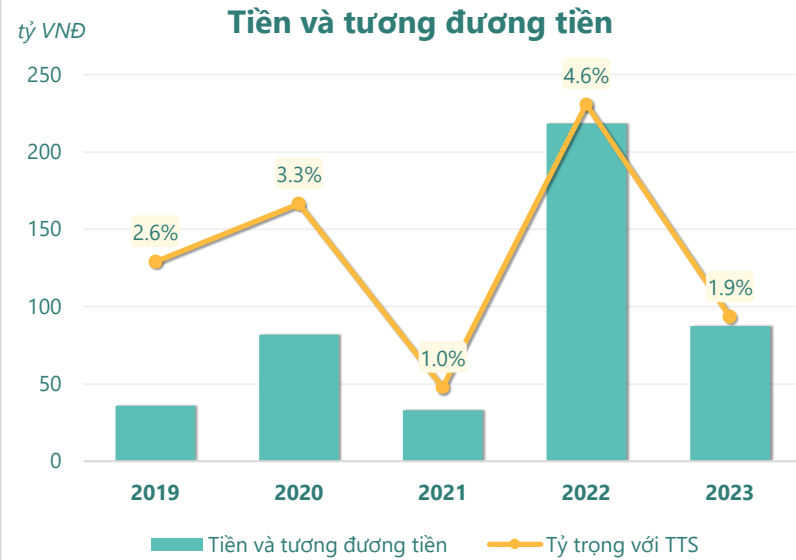
**Tài sản ngắn hạn** của IDJ năm 2023 giảm **2.05%** so với năm trước, đạt **3,235** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **69.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 27.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

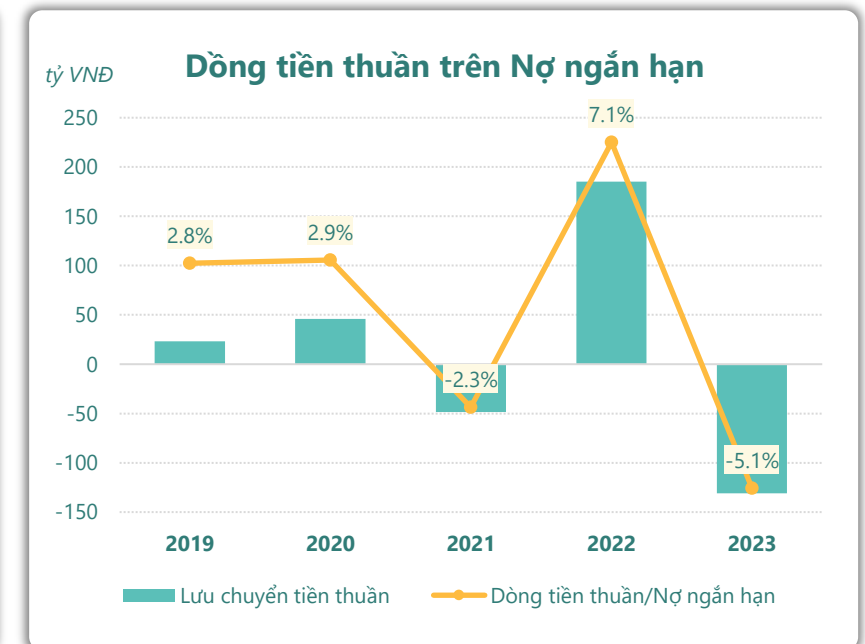
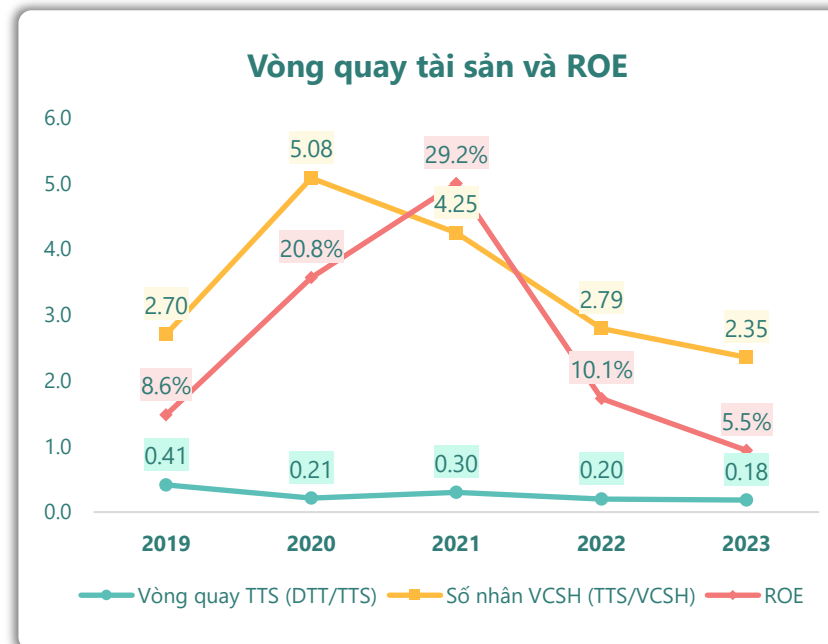
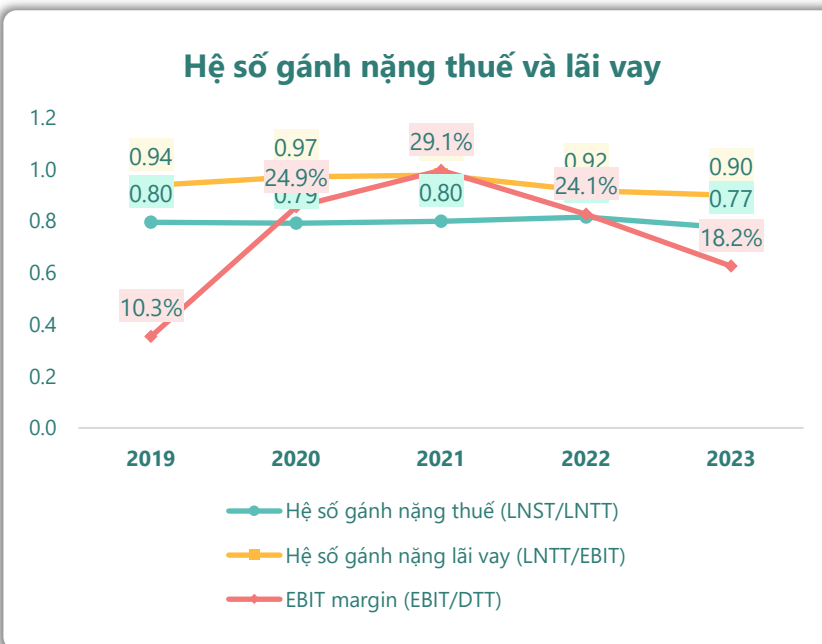
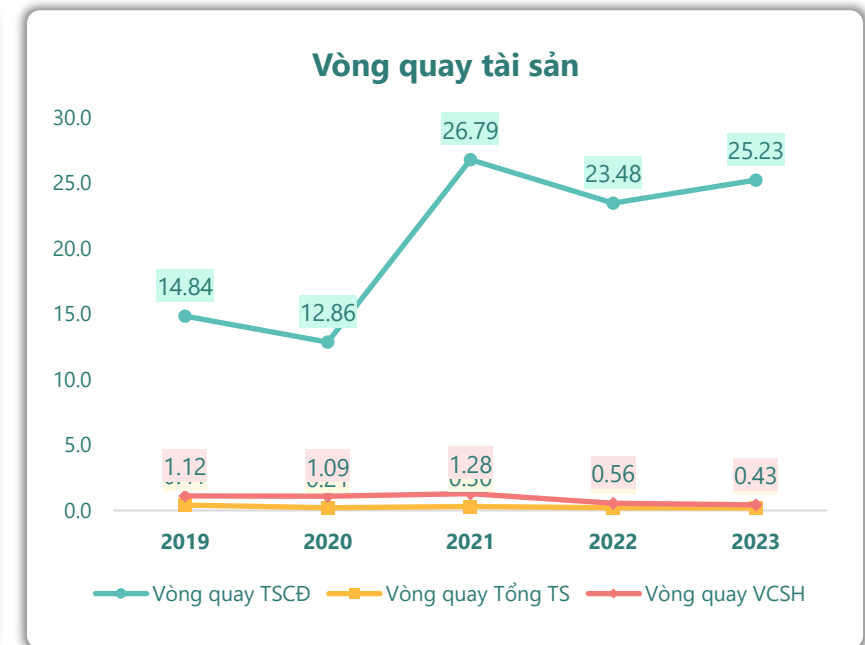
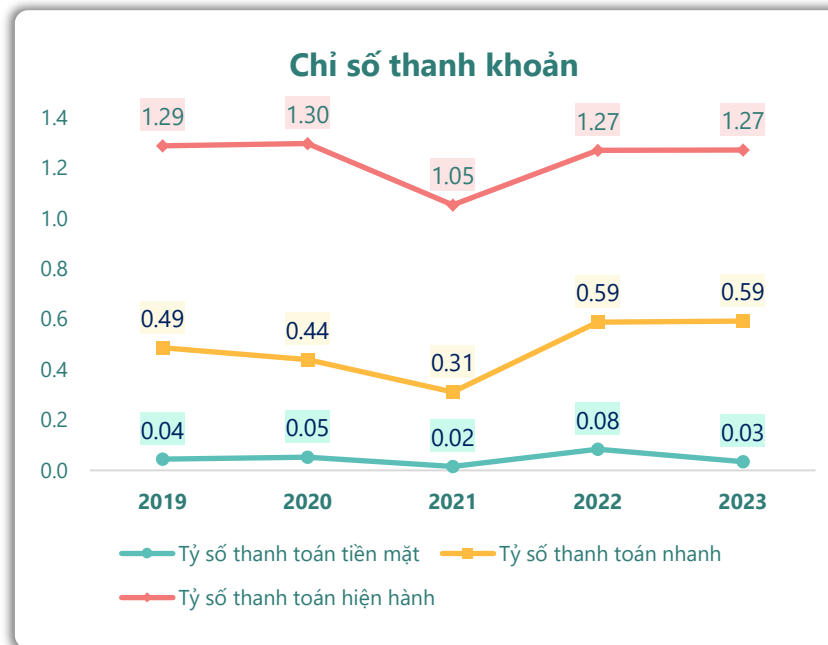
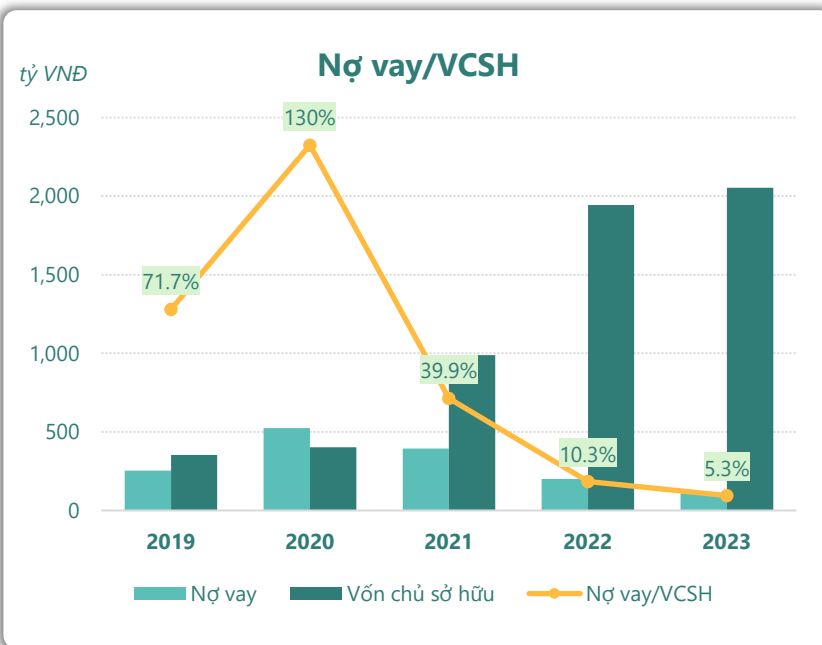
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **1.59%** so với năm trước và đạt **1,449** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **30.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **17.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 9.20%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>411</b>	<b>893</b>	<b>817</b>	<b>862</b>
Giá vốn hàng bán	296	594	559	579
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>115</b>	<b>300</b>	<b>258</b>	<b>283</b>
Doanh thu HĐTC	11.2	19.0	66.0	49.4
Chi phí TC	3.04	11.2	27.6	41.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.88</b>	<b>5.76</b>	<b>16.1</b>	<b>15.8</b>
LN trong công ty LKLD	-0.56	-1.73	0.25	2.02
Chi phí bán hàng	12.4	33.2	90.0	143
Chi phí QLDN	21.8	46.1	49.3	43.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>88.3</b>	<b>227</b>	<b>158</b>	<b>106</b>
Lợi nhuận khác	11.2	27.3	23.3	35.5
<b>LN trước thuế</b>	<b>99.5</b>	<b>254</b>	<b>181</b>	<b>141</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>78.8</b>	<b>203</b>	<b>148</b>	<b>109</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>78.8</b>	<b>203</b>	<b>147</b>	<b>109</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-37.6	-217	-112	113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-172	-44.4	-318	-153
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	255	213	615	-91.0
Tiền đầu kỳ	35.9	81.7	33.0	218
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>45.8</b>	<b>-48.7</b>	<b>185</b>	<b>-131</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	81.7	33.0	218	87.4

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,455</b>	<b>3,456</b>	<b>4,729</b>	<b>4,684</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,016</b>	<b>2,248</b>	<b>3,303</b>	<b>3,235</b>
Tiền và tương đương tiền	81.7	33.0	218	87.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.3	13.7	11.1	106
Phải thu ngắn hạn	543	616	1,293	1,304
Hàng tồn kho	1,332	1,584	1,773	1,728
Tài sản ngắn hạn khác	20.8	1.19	7.73	9.82
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>439</b>	<b>1,208</b>	<b>1,426</b>	<b>1,449</b>
Phải thu dài hạn	0.76	674	818	826
Tài sản cố định	32.0	34.7	34.8	33.5
Bất động sản đầu tư	114	111	108	105
Tài sản dở dang	1.93	0.36	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	74.0	180	42.3	48.4
Tài sản dài hạn khác	206	198	417	431
Lợi thế thương mại	10.7	8.64	6.57	4.50
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,052</b>	<b>2,467</b>	<b>2,785</b>	<b>2,630</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,554</b>	<b>2,134</b>	<b>2,600</b>	<b>2,544</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.3	71.0	27.1	39.0
Phải trả người bán ngắn hạn	310	241	365	437
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>498</b>	<b>334</b>	<b>185</b>	<b>85.9</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	485	324	173	69.8
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>403</b>	<b>988</b>	<b>1,944</b>	<b>2,054</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>403</b>	<b>988</b>	<b>1,944</b>	<b>2,054</b>
Vốn điều lệ	326	735	1,735	1,735
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>